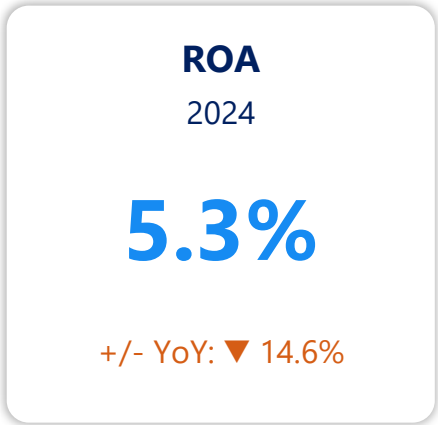
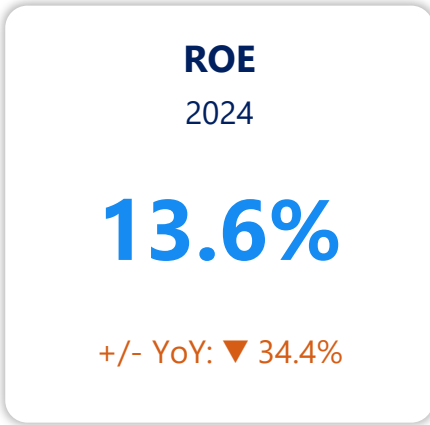
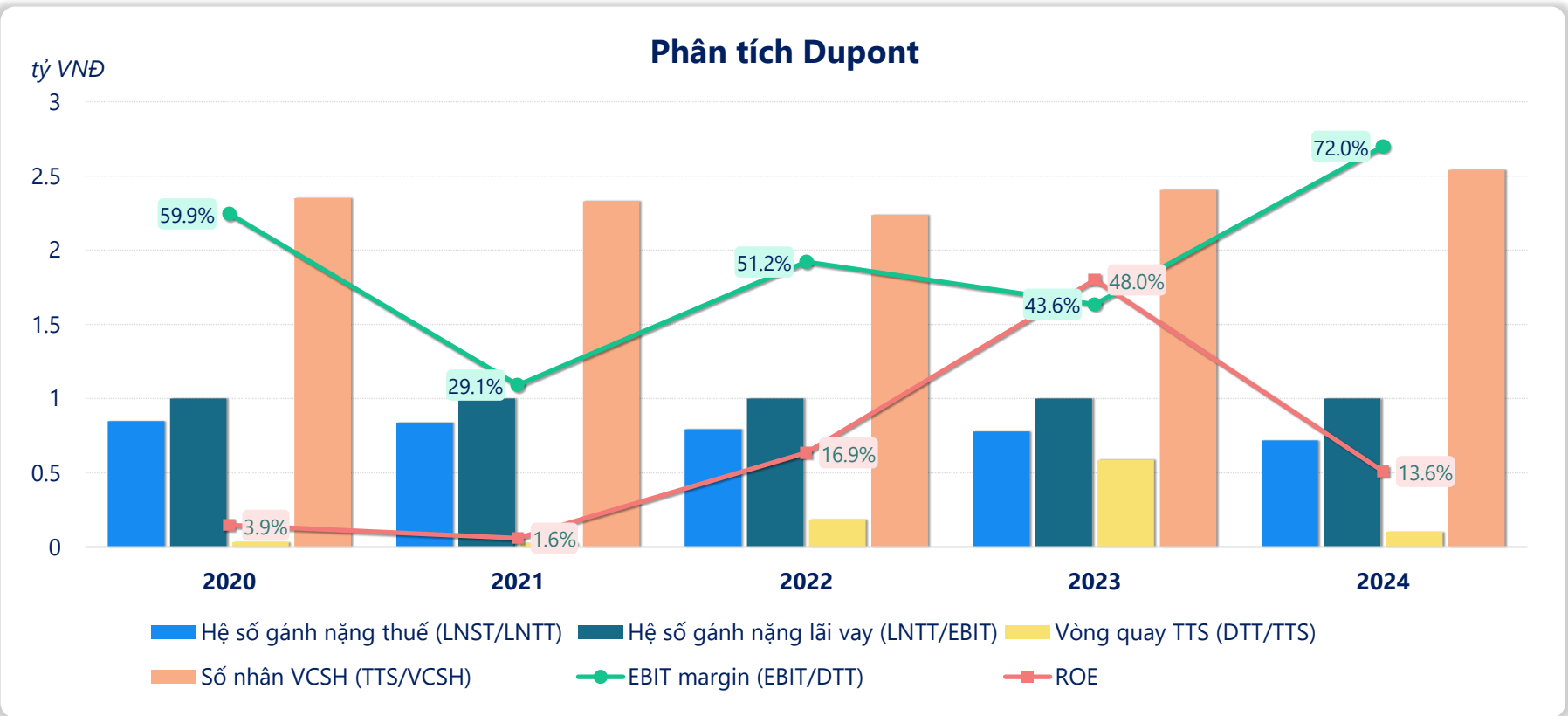
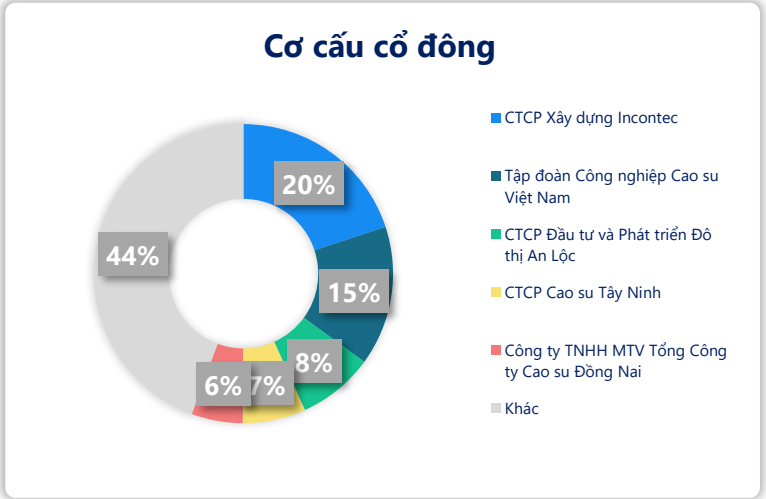


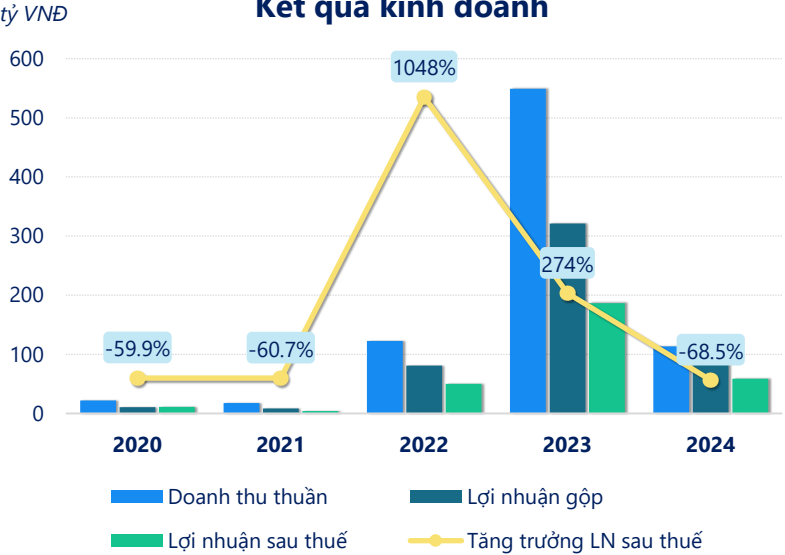
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		24,700
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		23,300 - 33,968
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		640
Số lượng CPLH (CP)		25,894,868
KLGD BQ 20 phiên (CP)		37,625
Sở hữu nước ngoài		0.6%
Beta		1.19
EPS		2,256
P/E		10.9

	YTD	1T	3T	6T
VRG		3.3%	-1.2%	-4.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

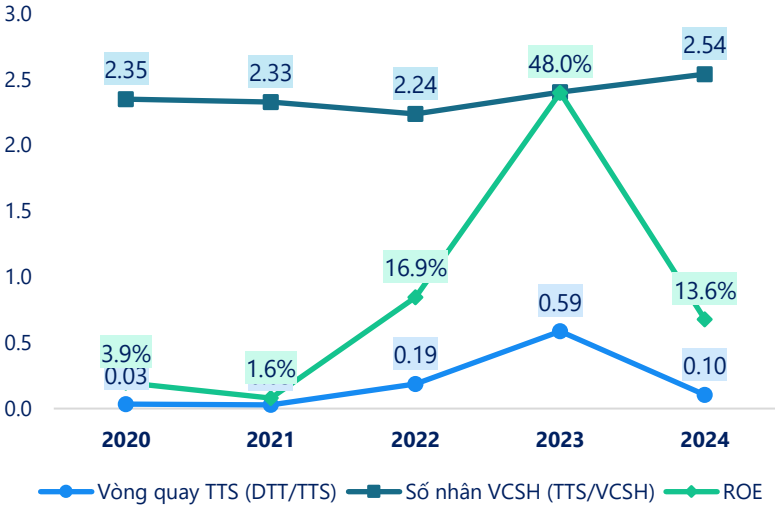


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **72.0%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.72**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

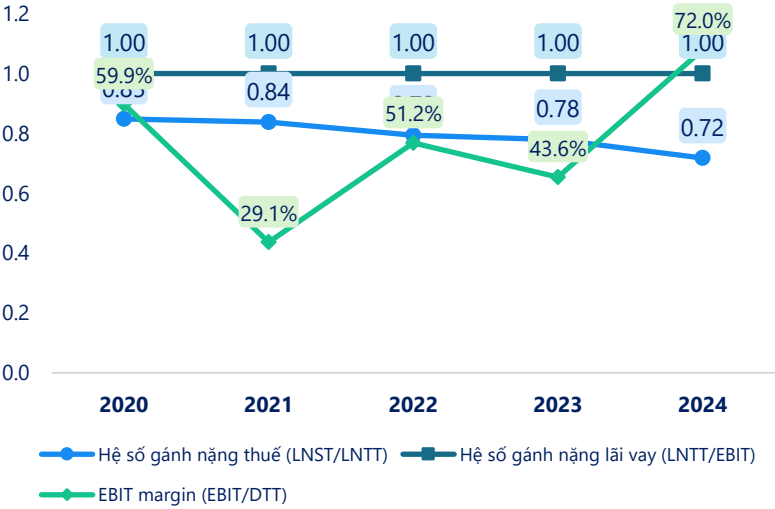
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **VRG** ghi nhận doanh thu thuần **113.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **58.69** tỷ đồng, lần lượt **giảm 79.3%** và **giảm 68.5%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **13.6%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

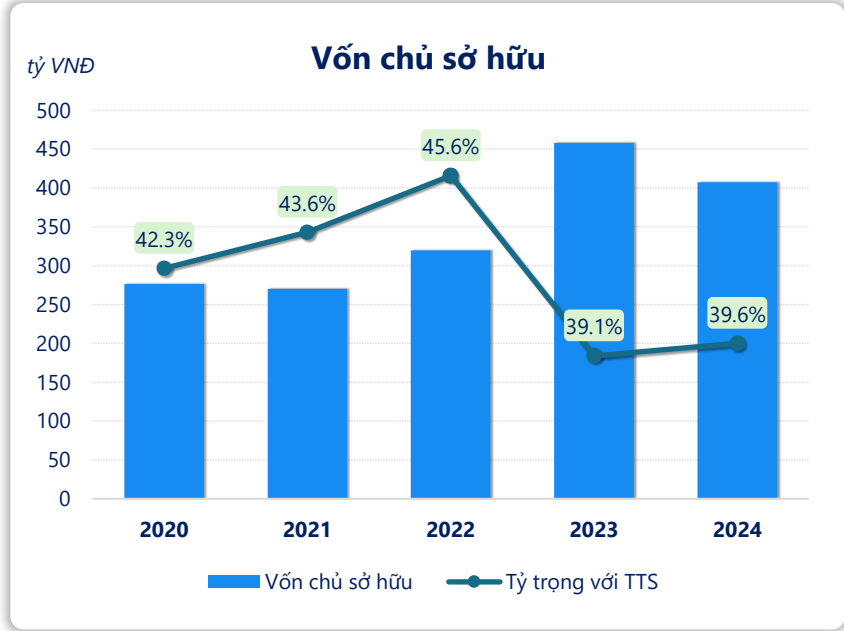
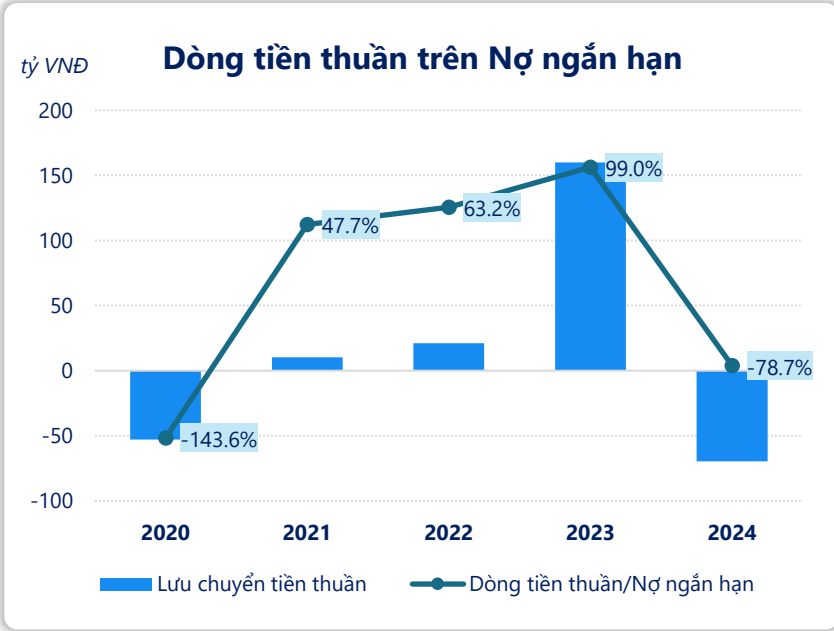
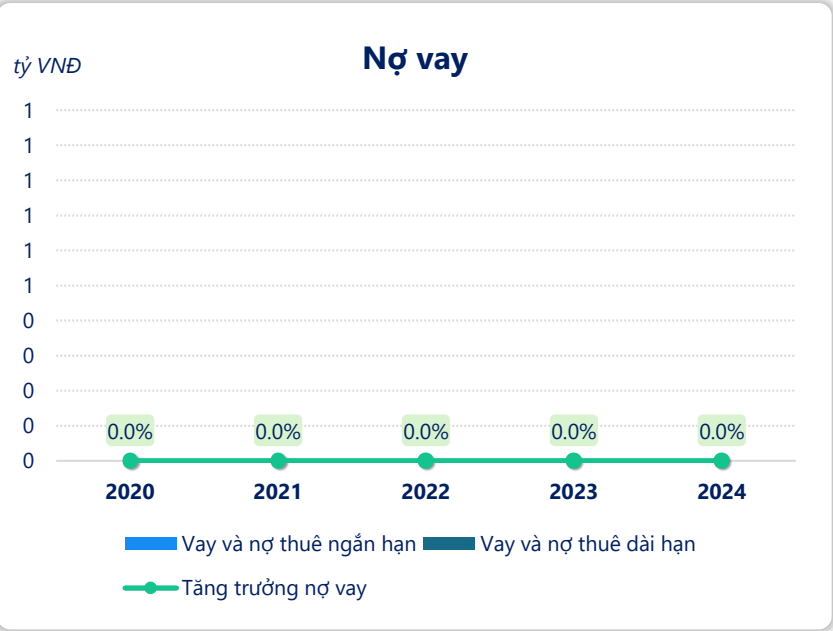
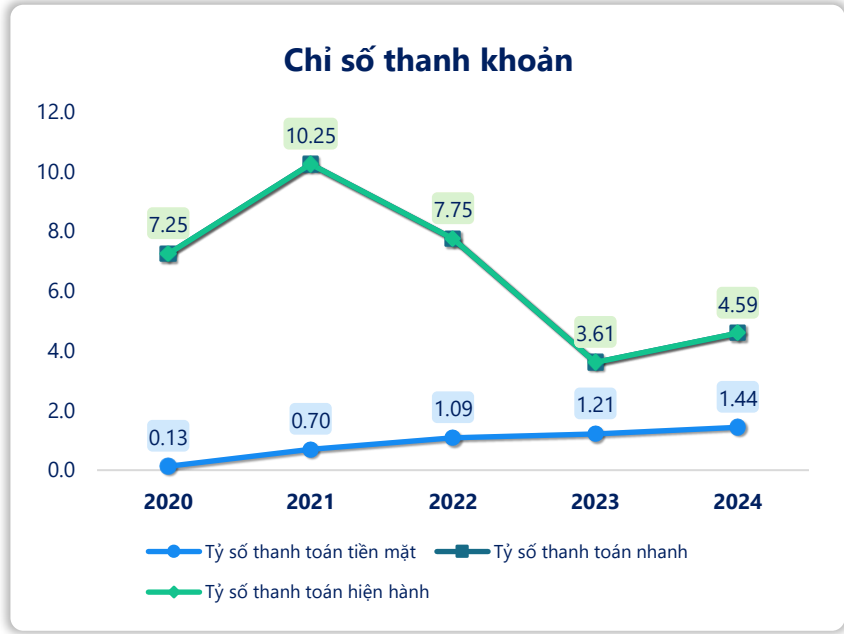
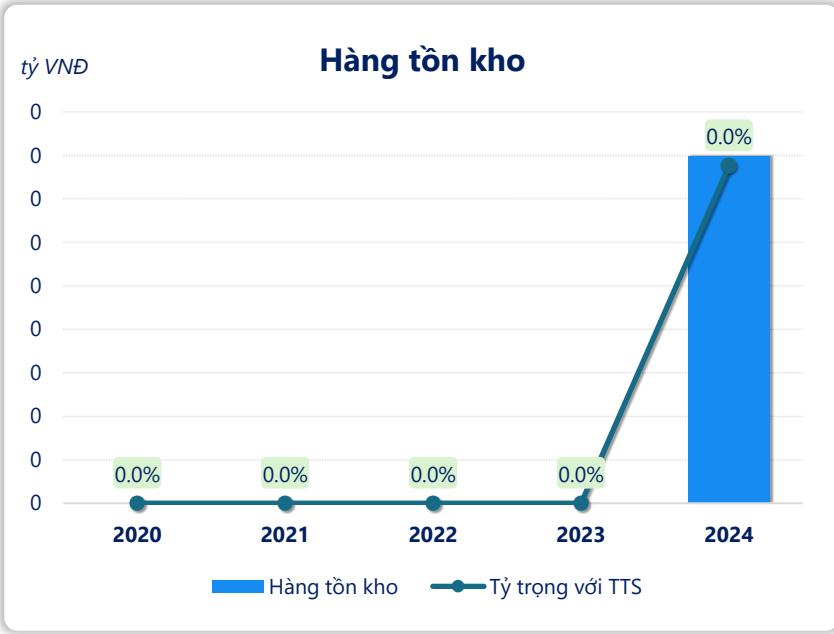
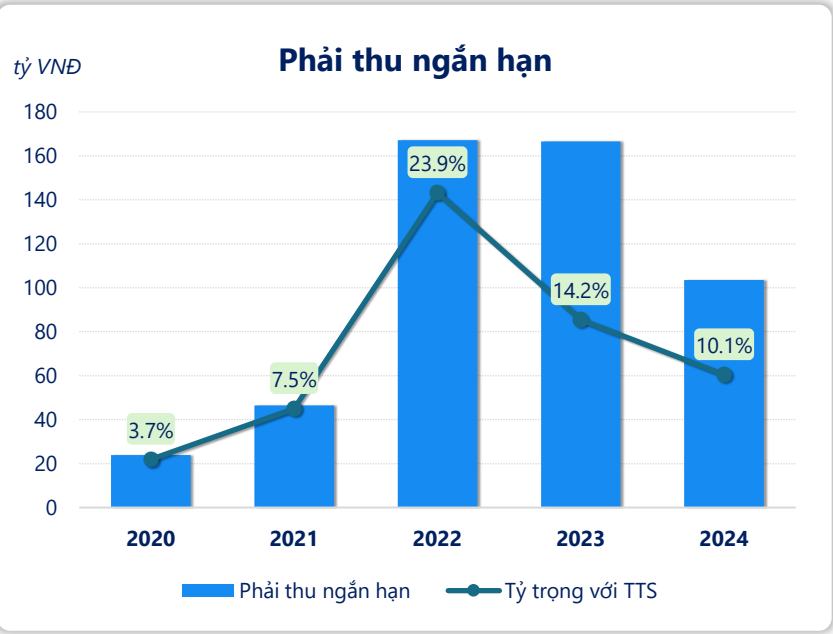
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.10**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.54** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,035	1,170	-11.6%
Tài sản ngắn hạn	411	584	-29.5%
Tiền và tương đương tiền	133	196	-32.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	150	220	-31.8%
Phải thu ngắn hạn	103	167	-38.2%
Hàng tồn kho	0.16	0	
Tài sản ngắn hạn khác	24.9	0.83	2895%
Tài sản dài hạn	623	586	6.3%
Phải thu dài hạn	89.8	89.8	0.0%
Tài sản cố định	89.8	99.5	-9.7%
Bất động sản đầu tư	87.9	90.6	-3.0%
Tài sản dở dang	330	281	17.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	25.1	24.9	0.6%
Tài sản dài hạn khác	0.21	0.07	200%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	627	712	-11.9%
Nợ ngắn hạn	94.6	162	-41.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	23.1	-25.7%
Nợ dài hạn	533	550	-3.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	407	458	-11.1%
Vốn chủ sở hữu	407	458	-11.1%
Vốn điều lệ	259	259	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	21.8	17.8	123	549	114
Giá vốn hàng bán	11.1	9.55	41.9	228	8.46
Lợi nhuận gộp	10.7	8.27	80.9	321	105
Doanh thu HĐTC	15.3	9.31	6.39	2.66	8.96
Chi phí TC	0.00	0.23	-0.02	0.86	0.82
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	3.25	22.8	2.69
Chi phí QLDN	12.7	11.6	21.1	60.2	28.0
LN thuần từ HĐKD	13.2	5.74	62.9	240	82.5
Lợi nhuận khác	-0.20	-0.55	-0.02	-0.55	-0.77
LN trước thuế	13.0	5.19	62.9	239	81.8
Lợi nhuận sau thuế	11.1	4.35	49.9	187	58.7
LNST của CĐ cty mẹ	11.1	4.35	49.9	187	58.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.02	-62.6	-28.6	496	6.60
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.0	83.0	50.3	-290	20.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.8	-10.0	-0.53	-45.8	-96.2
Tiền đầu kỳ	57.6	4.81	15.2	36.3	196
Lưu chuyển tiền thuần	-52.8	10.4	21.1	160	-69.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	4.81	15.2	36.3	196	127